

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

**VŨ THỊ LIÊN**

**TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CẤU VÀ MỨC CHI TIÊU TÀI CHÍNH  
ĐẾN KẾT QUẢ ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng**

**Mã số: 9340201.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Hà Nội, 2021**

**LUẬN ÁN ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI:  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Văn Hiệu  
TS. Trần Thị Vân Anh**

**Phản biện 1:**

**Phản biện 2:**

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ họp tại:  
Trường Đại học Kinh tế, Đại Học Quốc Gia Hà Nội  
Vào hồi ... giờ ....., ngày .... tháng .... năm 2021

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Quốc gia
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Mục tiêu chung của giáo dục đại học là đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế (Luật Giáo dục đại học sửa đổi, 2018). Sự tăng trưởng và phát triển của giáo dục đại học phụ thuộc vào hiệu quả quản lý tài chính của các trường đại học. Quản lý tài chính liên quan đến quyết định của tổ chức về cách tạo nguồn quỹ, kiểm soát các nguồn tài chính thông qua kiểm soát tài chính, phân bổ nguồn tài chính và các biện pháp giải trình trách nhiệm (Munge và các cộng sự, 2016). Mục đích chính của quản lý tài chính là đảm bảo nguồn vốn có được sử dụng hiệu quả nhất nhằm đạt được các mục tiêu của trường Đại học (Ogbonnaya, 2000). Những thách thức mà các trường phải đối mặt trong quản lý tài chính gồm: thiếu năng lực trong mua sắm, kiểm toán không đầy đủ và không thường xuyên, thiếu tài liệu và hồ sơ kế toán và không có khả năng lập báo cáo tài chính cuối năm (Magak, 2013).

Trên thế giới, đã có nhiều học giả nghiên cứu các vấn đề khác nhau liên quan tới quản lý, chi tiêu tài chính của các trường học, cũng như tác động của quản lý tài chính tới hiệu quả hoạt động và chất lượng đào tạo của nhà trường cụ thể là thành tích của sinh viên (Cobb-Clark and Jha, 2016; Munge, 2016; Yunas, 2014; Afana và các cộng sự, 2013; Mutua, 2013). Tại Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu về tài chính trong giáo dục đại học ví dụ như nghiên cứu về cơ chế tự chủ tài chính, quản lý tài chính, cơ chế tài chính cho khoa học và công nghệ, cơ chế chi ngân sách (Đặng Thị Minh Hiền, 2016; Nguyễn Thu Hương, 2014; Trần Đức Cân, 2012; Vũ Thị Thanh Thủy, 2012). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các hoạt động tài chính hơn là đánh giá tác động của nó đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Dường như chưa có nghiên cứu nào xem xét tác động định lượng của cơ cấu và mức chi tiêu đến kết quả đào tạo của sinh viên. Vì vậy, nghiên cứu về ***“Tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường Đại học công lập ở Việt Nam”*** đặc biệt quan trọng giúp cung cấp các bằng chứng định lượng cho việc xem xét tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính tới kết quả đào tạo. Trên cơ sở đó các trường công lập xác định được các khoản chi tiêu ưu tiên và đưa ra các giải pháp nhằm tối ưu hóa cơ cấu chi tiêu nhằm nâng cao kết quả đào tạo sinh viên.

### 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

#### 2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá được tác động của mức cơ cấu và mức chi tiêu tài chính tới kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập tại Việt Nam
- Đề xuất một số khuyến nghị góp phần nâng cao kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập tại Việt Nam

#### 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận về tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập;
- Đánh giá thực trạng cơ cấu, mức chi tiêu tài chính và kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam;
- Xây dựng mô hình đánh giá tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo;
- Đánh giá tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo sinh viên tại các trường đại học công lập tại Việt Nam;

- Đề xuất một số khuyến nghị nhằm góp phần nâng cao kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập tại Việt Nam.

### **3. Câu hỏi nghiên cứu**

- Thực trạng cơ cấu chi tiêu, mức chi tiêu và kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay như thế nào?
- Cần sử dụng mô hình gì để đánh giá tác động của cơ cấu và mức chi tiêu đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam?
- Thực trạng tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam là như thế nào?
- Cần có giải pháp gì để góp phần nâng cao kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập?

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động cơ cấu và mức chi tiêu đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Phạm vi thời gian*: luận án nghiên cứu thực trạng cơ cấu chi tiêu, mức chi tiêu và kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017, trong đó một số dữ liệu liên quan tới phát triển các trường đại học công lập ở Việt Nam được phân tích trong giai đoạn 2010-2019. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, luận án đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập trong giai đoạn 2021-2025.
- *Phạm vi không gian*: luận án nghiên cứu các trường đại học công lập trên cả nước, trong đó tập trung chủ yếu các trường đại học công lập tại TP. Hà Nội và TP. HCM bởi đây là hai khu vực tập trung đông nhất các trường đại học tại Việt Nam.
- *Phạm vi nội dung*: Luận án tập trung xem xét tác động của tổng chi tiền lương, tỷ trọng chi tiền lương/tổng chi, tổng chi nghiệp vụ chuyên môn, tỷ trọng chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi, tổng chi cho mua sắm thiết bị, tỷ trọng chi cho mua sắm thiết bị tới tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm, thu nhập của sinh viên sau khi ra trường và mức độ hài lòng của doanh nghiệp khi sử dụng lao động.

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Mô hình hàm hồi quy phân vị được sử dụng để phân tích tác động của tổng chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tới thu nhập, việc làm của sinh viên và sự hài lòng của doanh nghiệp đối với sinh viên. Luận án sử dụng dữ liệu thứ cấp về mức chi tiêu tài chính và kết quả đào tạo sinh viên của các trường ĐHCL trong giai đoạn 2013-2017. Chi tiết của phương pháp nghiên cứu được trình bày cụ thể ở Chương 3.

### **6. Những đóng góp mới của luận án**

#### **6.1. Những đóng góp về mặt lý luận**

Luận án có những đóng góp về mặt lý luận như sau:

- Luận án đã xây dựng mô hình nghiên cứu tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước;
- Luận án đã kiểm định mô hình đề xuất trong bối cảnh của các trường ĐHCL ở Việt Nam.

#### **6.2. Những đóng góp về mặt thực tiễn**

Luận án có những đóng góp về mặt thực tiễn như sau:

- Luận án giúp làm rõ thực trạng thực trạng cơ cấu chi tiêu, mức chi tiêu và kết quả

đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam

(ii) Kết quả của luận án giúp các trường ĐHCL ở Việt Nam nắm bắt được đã các nhân tố (khoản chi) cũng như mức độ tác động của các nhân tố tới kết quả đào tạo. Từ đó, có thể giúp các trường ĐHCL có các biện pháp phù hợp để nâng cao kết quả đào tạo sinh viên.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án dự kiến gồm 05 chương như sau:

- Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập
- Chương 2. Cơ sở lý luận về tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập
- Chương 3. Thiết kế và phương pháp nghiên cứu
- Chương 4. Kết quả đánh giá tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam
- Chương 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị, giải pháp nâng cao kết quả đào tạo tại các trường Đại học công lập ở Việt Nam

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CẤU VÀ MỨC CHI TIÊU TÀI CHÍNH ĐẾN KẾT QUẢ ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP**

### **1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan tới tài chính và chi tiêu tài chính của các trường đại học**

Trong phần này, luận án đã tổng quan một số nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan tới: nội hàm, vai trò của tài chính, QLTC, chi tiêu tài chính và cơ cấu tài chính tại các trường ĐHCL.

#### ***1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan tới quản lý tài chính của các trường đại học***

#### ***1.1.2. Tổng quan về cơ cấu tài chính của các trường đại học công lập***

#### ***1.1.3. Tổng quan các nghiên cứu về tự chủ của các trường đại học***

### **1.2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan tới kết quả đào tạo đại học**

Đã có một số các nghiên cứu làm rõ khái niệm cũng như đưa ra các tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo đại học.

### **1.3. Tổng quan các nghiên cứu về tác động quản lý và chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo**

Đã có một số nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa quản lý và chi tiêu tài chính và kết quả đào tạo.

### **1.4. Khoảng trống của nghiên cứu**

Tổng quan tài liệu cho thấy đã có nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế xem xét các nội dung liên quan tới quản lý tài chính, cơ cấu, chi tiêu tài chính, các tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo sinh viên, cũng như mối quan hệ giữa quản lý, chi tiêu tài chính và kết quả đào tạo sinh viên. Theo đó, QLTC của trường ĐHCL được hiểu là quá trình quản lý các hoạt động huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ giáo dục. Các nhân tố có thể ảnh hưởng tới QLTC trong GDDH như nguồn kinh phí, cơ chế tài chính, kỹ năng và năng lực chuyên môn của đội ngũ quản lý tài chính, vv. Kết quả đào tạo đại học được hiểu là tổng thể những kiến thức, kỹ năng, thái độ được tạo nên thông qua đào tạo đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của quốc gia ở mỗi thời kỳ, đảm bảo và đáp ứng được sự kỳ vọng, mong đợi của đối tượng liên quan, cộng đồng xã hội về tâm lực, trí lực, thể lực của nguồn nhân lực đại học. Kết quả đào tạo đại học được đo lường thông qua tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên thôi học, thời gian tốt nghiệp trung

bình, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng quản lý và chi tiêu, đầu tư tài chính là có tác động tới kết quả đào tạo sinh viên; tuy nhiên, mức độ và xu hướng tác động là khác nhau giữa các trường cũng như là quốc gia. Sự tác động của quản lý và chi tiêu, đầu tư tài chính tới kết quả đào tạo sinh viên có thể trực tiếp, có thể gián tiếp thông qua yếu tố trung gian như đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, học liệu, vv.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế xem xét các vấn đề khác nhau của chi tiêu tài chính và kết quả đào tạo. Tuy nhiên, tại Việt Nam các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các hoạt động và quản lý tài chính hơn là đánh giá tác động của chi tiêu tài chính đối với việc nâng cao kết quả đào tạo. Số lượng các nghiên cứu xem xét tác động của chi tiêu tài chính tới kết quả đào tạo còn rất hạn chế và chủ yếu thiên về phân tích định tính. Dường như chưa có nghiên cứu nào đánh giá tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo sinh viên tại các trường đại học công lập tại Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi các trường dần chuyển sang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo tinh thần của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Vì vậy, kết quả của nghiên cứu được kỳ vọng cung cấp những bằng chứng để làm sáng tỏ vai trò của mức chi và cơ cấu chi tài chính đến kết quả đầu ra của sinh viên, từ đó giúp các trường đại học xác định các khoản ưu tiên trong chi tiêu và cơ cấu chi tiêu để nâng cao kết quả đầu ra.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CẤU VÀ MỨC CHI TIÊU TÀI CHÍNH ĐẾN KẾT QUẢ ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP**

### **2.1. Cơ sở lý luận về tài chính trong trường đại học công lập**

#### **2.1.1. Khái niệm trường đại học công lập**

Trường đại học công lập là trường do chính quyền thành lập và quản lý. Nguồn kinh phí đảm bảo cho các trường đại học công lập hoạt động phụ thuộc vào chính sách đầu tư tài chính và mức độ xã hội hóa nguồn lực dành cho giáo dục đại học của mỗi quốc gia.

#### **2.1.2. Khái niệm và vai trò của quản lý tài chính trong trường đại học**

QLTC được hiểu là một phương thức hỗ trợ để đạt được mục tiêu tổng thể của tổ chức thông qua cung cấp tài chính. Tại Việt Nam, QLTC trong các trường ĐHCL là quá trình tác động của nhà nước tới hệ thống quản trị đại học công (bộ máy quản trị đại học công) thông qua hệ thống các công cụ của nhà nước để thực hiện các chức năng cơ bản từ việc lập kế hoạch tài chính, tổ chức tạo nguồn và sử dụng nguồn tài chính đến kiểm tra, giám sát nhằm đạt được những mục tiêu đề ra. Theo cách tiếp cận khác, QLTC trong các trường đại học công lập là quản lý quá trình huy động, quản lý quá trình phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính thông qua việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và kiểm tra kiểm soát hoạt động tài chính của nhà trường theo cơ chế QLTC của nhà nước nhằm đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện các hoạt động của nhà trường.

QLTC trong GDDH có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng GDDH. Vai trò này được thể hiện trên ba phương diện chính, bao gồm: (i) ra quyết định đầu tư và huy động vốn đầy đủ, kịp thời trong hoạt động đào tạo GDDH. Điều này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn trong công tác QLTC của nhà trường; (ii) sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý. Đây là một nhân tố quan trọng để khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn và nâng cao phương pháp giảng dạy trong GDDH; (iii) nâng cao trách nhiệm trong công việc giảng dạy và học tập của các cán bộ nhân viên của nhà trường. QLTC là một bộ phận cấu thành trong công tác quản lý của nhà trường và gắn bó mật thiết với các lĩnh vực khác như quản lý chương trình đào tạo, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức và giảng viên, quản lý tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng. QLTC có chức năng đảm bảo cho các hoạt động của nhà trường được thực hiện theo đúng nhiệm vụ.

#### **2.1.3. Tự chủ của các trường đại học**

Tự chủ đại học (TCĐH) là khái niệm phát sinh cùng với sự ra đời của trường đại học. Đã có nhiều nghiên cứu đưa ra các khái niệm khác nhau về TCĐH. Về cơ bản, TCĐH được hiểu là các cơ sở GDĐH quyết định sứ mạng và chương trình hoạt động của mình, cách thức và phương tiện thực hiện sứ mạng và chương trình hành động đó, đồng thời tự chịu trách nhiệm trước công chúng và pháp luật về mọi quyết định cũng như hoạt động của mình. Theo Luật GDĐH sửa đổi năm 2018, quyền tự chủ là quyền của cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của cơ sở giáo dục đại học.

## 2.2. Nguồn thu và nguyên tắc quản lý nguồn thu tài chính của các trường đại học công lập

Hoạt động tài chính của các trường ĐHCĐ bao gồm quản lý các nguồn thu, chi và phân phối kết quả hoạt động tài chính.

Quản lý các nguồn thu tài chính của các trường ĐHCĐ là quá trình xây dựng chiến lược, mục tiêu, kế hoạch, dự toán nguồn thu, mức thu và tổ chức quản lý, khai thác, kiểm tra, kiểm soát, đánh giá hiệu quả hoạt động, nhằm đảm bảo huy động nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu hoạt động của trường. Nguồn thu tài chính của các trường ĐHCĐ tại Việt Nam được hình thành từ các nguồn: (i) nguồn kinh phí do NSNN cấp; (ii) nguồn thu từ học phí, lệ phí; (iii) các nguồn thu khác. Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập phải đảm bảo các nguyên tắc: tuân thủ quy định tài chính của nhà nước; tiết kiệm, hiệu quả; công bằng; công khai, minh bạch

## 2.3. Chi tiêu và quản lý chi tiêu tài chính của các trường đại học công lập

Chi tiêu tài chính của các trường đại học công lập bao gồm: chi thường xuyên, chi không thường xuyên, chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi khác.

**Bảng 2.1: Cơ cấu chi tiêu tài chính các trường đại học công lập**

TT	Các khoản chi	Phân chia các khoản chi/Giải thích
1	Chi thường xuyên	- Chi cho con người - Chi hành chính - Chi phục vụ nghiệp vụ chuyên môn - Chi mua sắm sửa chữa - Chi thường xuyên khác
2	Chi không thường xuyên	- Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ - Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao - Chi cho các hoạt động liên doanh, liên kết - Các khoản chi khác theo quy định
3	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi xây dựng, cải tạo, sửa chữa phòng học, giảng đường, ký túc xá, phòng thí nghiệm, thư viện, phòng làm việc
4	Chi trích lập và sử dụng các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển sự nghiệp, quỹ trích lập dự phòng, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.
5	Chi khác	Các khoản chi từ các dự án tài trợ, viện trợ của các hoạt động hợp tác quốc tế trên lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chi từ nguồn tài trợ học bổng sinh viên, quà biếu tặng...

## 2.4. Công cụ quản lý tài chính tại các trường đại học công lập

### 2.4.1. Hệ thống chính sách pháp luật của nhà nước

Hệ thống chính sách pháp luật của Nhà nước bao gồm các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý tài chính của các trường ĐHCĐ. Các văn bản pháp luật quy định các điều

kiện, chuẩn mực pháp lý cho các hoạt động tài chính ở các trường ĐHCL, đồng thời là công cụ pháp lý quan trọng để triển khai công tác kiểm tra, giám sát hoạt động trong đơn vị.

#### **2.4.2. Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường đại học công lập**

Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường ĐHCL là hệ thống các văn bản QLTC của đơn vị quy định về: (i) nội dung, quy trình thủ tục và mức thu, chi; (ii) các quy định về quản lý sử dụng tài sản; (iii) các quy định về quan hệ kinh tế phát sinh trong hoạt động của Nhà trường.

#### **2.4.3. Hạch toán kế toán, kiểm toán**

Hạch toán kế toán là một phần không thể thiếu của công tác QLTC giúp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài chính tại các trường ĐHCL.

#### **2.4.4. Kiểm tra, kiểm soát và giám sát**

Kiểm tra, kiểm soát và giám sát cho phép các nhà quản lý trong của các trường ĐHCL kịp thời phát hiện và chủ động ngăn ngừa các hành vi sai trái, tiêu cực trong hoạt động thu chi tài chính của đơn vị.

### **2.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính của các trường đại học công lập**

#### **2.5.1. Yếu tố bên ngoài**

2.5.1.1. Chính sách của nhà nước đối với các trường đại học công lập

2.5.1.2. Sự phát triển khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế

#### **2.5.2. Yếu tố bên trong**

2.5.2.1. Chiến lược phát triển của các trường Đại học công lập

2.5.2.2. Bộ máy quản lý tài chính và năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý tài chính tại các trường ĐHCL

2.5.2.3. Quy mô đào tạo của các trường ĐHCL

2.5.2.4. Mức độ tự chủ của các trường ĐHCL

### **2.6. Kết quả đào tạo đại học**

#### **2.6.1. Khái niệm kết quả đào tạo đại học**

Kết quả đào tạo đại học là tổng thể những kiến thức, kỹ năng, thái độ được tạo nên thông qua đào tạo đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của quốc gia ở mỗi thời kỳ, đảm bảo và đáp ứng được sự kỳ vọng, mong đợi của đối tượng liên quan, cộng đồng xã hội về tâm lực, trí lực, thể lực của nguồn nhân lực đại học. Dựa theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới trường Đại học ASEAN (AUN-QA) năm 2016, kết quả đào tạo đại học được đo lường thông qua tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng.

#### **2.6.2. Tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo đại học**

**Bảng 2.2. Các tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo đại học**

<b>TT</b>	<b>Nhóm nhân tố</b>	<b>Tài liệu tham khảo</b>
1	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp	AUN-QA (2016), Đoàn Văn Dũng (2015), Nguyễn Thu Hương (2014)
2	Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm	Havery và Green (1993) và Church (1998)
3	Mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng	AUN, Đoàn Văn Dũng (2015), Nguyễn Thu Hương (2014); Shah và Nair (2011), Tudy (2017)
4	Thu nhập của sinh viên ra trường	Trần Quang Tuyền và các cộng sự (2019), Yuen (2010)

### **2.7. Tác động của quy mô và cơ cấu chi tiêu tài chính tới kết quả đào tạo**

2.7.1. Tác động của quy mô chi tiêu tài chính tới kết quả đào tạo

2.7.2. Tác động của chi tiền lương tới kết quả đào tạo sinh viên



2.7.3. Tác động của chi nghiệp vụ chuyên môn tới kết quả đào tạo sinh viên

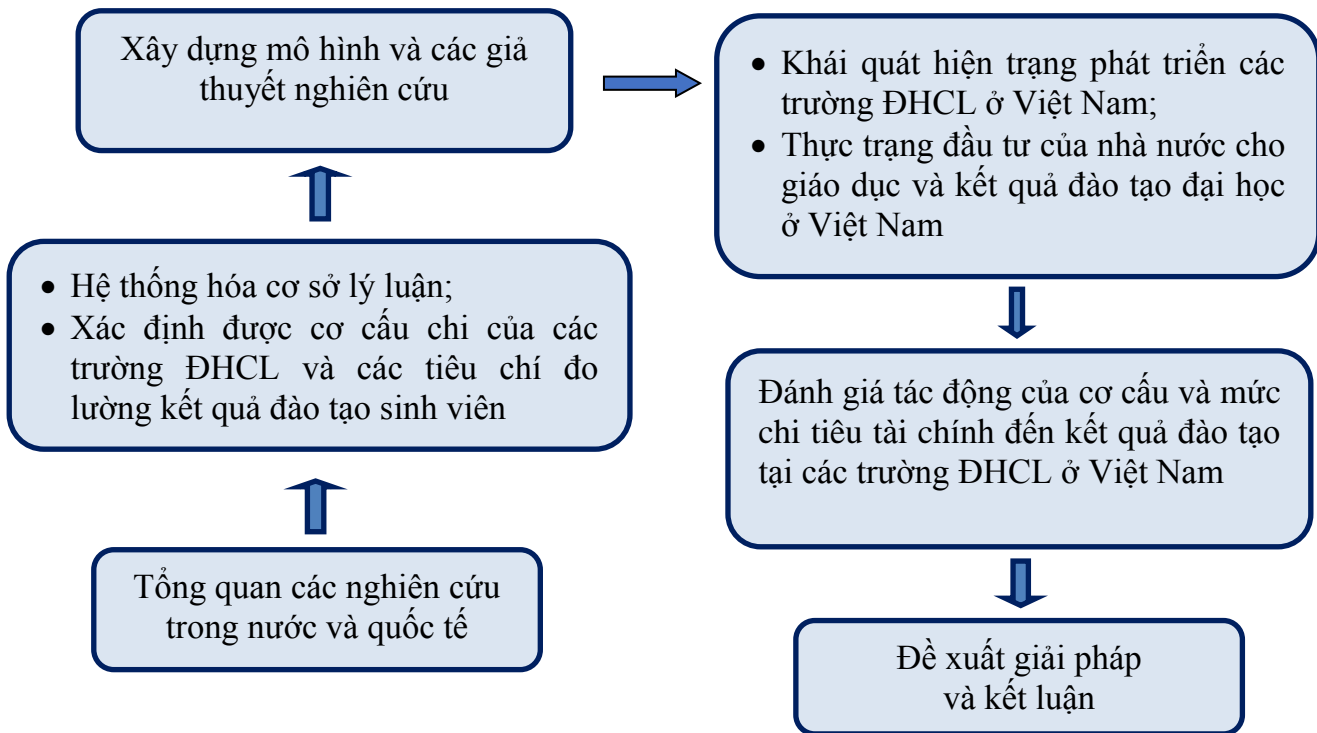
2.7.4. Tác động của chi mua sắm, sửa chữa tới kết quả đào tạo sinh viên

### CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Phương pháp tiếp cận

Luận án sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp (kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng) để đánh giá tác động của chi tiêu tài chính (mức chi và cơ cấu chi) đến kết quả đào tạo của các trường đại học công lập. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong quá trình thu thập dữ liệu và xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên phỏng vấn chuyên gia. Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để thu thập ý kiến chuyên gia về các vấn đề liên quan tới thực trạng chi tiêu tài chính và kết quả đào tạo của các trường đại học công lập. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Trong nghiên cứu này phương pháp phân tích tương quan và phương pháp hồi quy phân vị để đánh giá ảnh hưởng của chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tài chính đến kết quả đầu ra của sinh viên các trường ĐHCL.

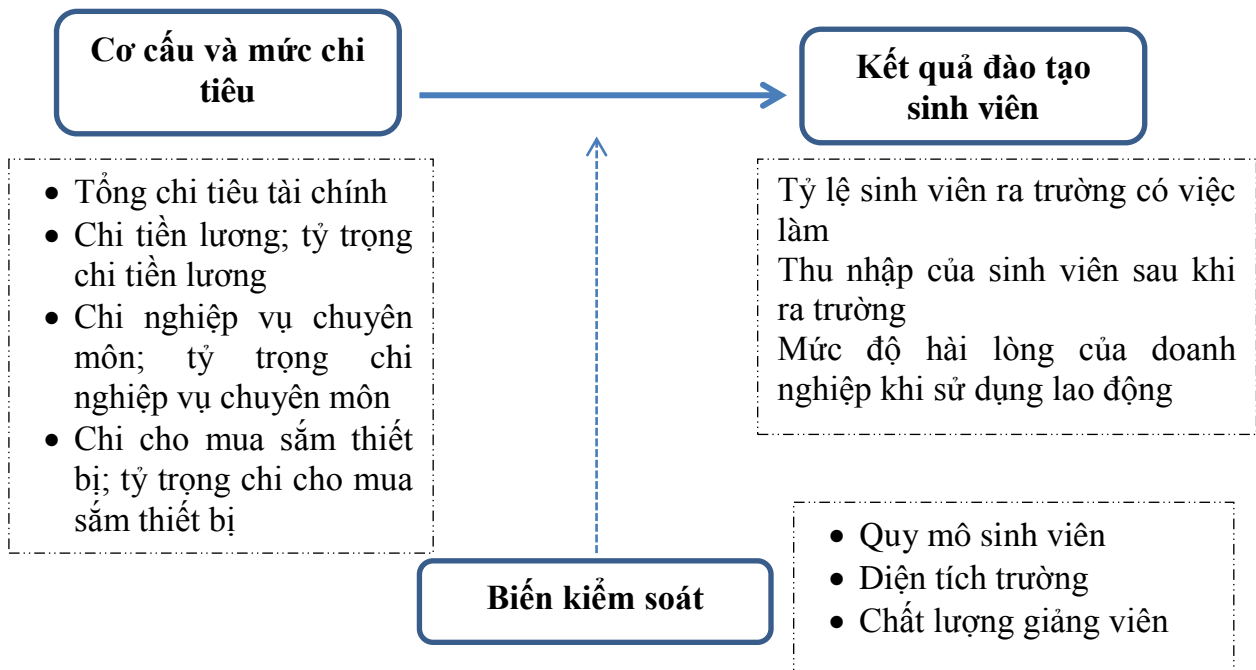
#### 3.2. Thiết kế nghiên cứu



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

#### 3.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Luận án đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của cơ cấu và mức chi tiêu đến kết quả đào tạo của sinh viên được trình bày trong Hình 3.2 như sau:



**Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu tác động của cơ cấu chi tiêu tới kết quả đào tạo sinh viên**  
 Nguồn: NCS đề xuất

Dựa trên Hình 3.2, các giả thuyết nghiên cứu sử dụng trong luận án được tổng hợp trong Bảng 3.1 như sau.

**Bảng 3.1. Các giả thuyết của nghiên cứu**

Giả thuyết	Diễn tả giả thuyết
H1	Tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm
H2	Tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới thu nhập của sinh viên sau khi ra trường
H3	Tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng
H4	Chi tiền lương của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm
H5	Chi tiền lương của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới thu nhập của sinh viên sau khi ra trường
H6	Chi tiền lương của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng
H7	Tỷ trọng chi tiền lương/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm
H8	Tỷ trọng chi tiền lương/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới thu nhập của sinh viên sau khi ra trường
H9	Tỷ trọng chi tiền lương/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng
H10	Chi nghiệp vụ chuyên môn của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm
H11	Chi nghiệp vụ chuyên môn của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới thu nhập của sinh viên sau khi ra trường
H12	Chi nghiệp vụ chuyên môn của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều

	mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng
H13	Tỷ trọng chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm
H14	Tỷ trọng chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới thu nhập của sinh viên sau khi ra trường
H15	Tỷ trọng chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng
H16	Chi mua sắm thiết bị của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm
H17	Chi mua sắm thiết bị của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới thu nhập của sinh viên sau khi ra trường
H18	Chi mua sắm thiết bị của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng
H19	Tỷ trọng chi mua sắm thiết bị/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm
H20	Tỷ trọng chi mua sắm thiết bị/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều tới thu nhập của sinh viên sau khi ra trường
H21	Tỷ trọng chi mua sắm thiết bị/tổng chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có tác động thuận chiều mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng

### 3.4. Phương pháp thu thập thông tin

#### 3.4.1. Phương pháp tổng hợp, kế thừa

Luận án sử dụng phương pháp tổng hợp kế thừa nhằm thu thập các tài liệu và dữ liệu thứ cấp liên quan tới quản lý tài chính, cơ cấu chi tiêu, mức chi tiêu tài chính, tự chủ đại học và kết quả đào tạo sinh viên tại các trường đại học công lập.

#### 3.4.2. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia

Luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia nhằm làm rõ hơn các nội dung liên quan tới thực trạng cơ cấu và mức chi tiêu tài chính của các trường đại học công lập, cơ chế tự chủ đại học, chất lượng giáo dục, kết quả đào tạo sinh viên của các trường đại học công lập, cũng như gợi mở các giải pháp nhằm góp phần nâng cao kết quả đào tạo và sử dụng hiệu quả chi tiêu tại các trường đại học công lập.

### 3.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu này, phương pháp hồi quy phân vị của Koenker và Bassett (1978) được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của chi tiêu tài chính của các trường đại học và cơ cấu chi đến kết quả đầu ra của sinh viên. Mô hình đánh giá ảnh hưởng của chi tiêu đến kết quả đào tạo tại các trường công lập được trình bày như sau:

$$Y_{it} = \beta_1 + \beta_2 * TE_{it} + \beta_3 * X_{it} + v_{it} \quad (1)$$

Trong đó:  $i$  phản ánh trường đại học thứ  $i$ ,  $t$  phản ánh thời gian,  $\beta_1, \beta_2, \beta_3$  là các tham số ước lượng;  $v_{it}$  đại diện cho thành tố sai số.

$Y_{it}$ : là kết quả đào tạo của sinh viên, được đo lường bằng các biến như trong mô hình lý thuyết ở trên: tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm; thu nhập của sinh viên sau khi ra trường; mức độ hài lòng của cơ quan tuyển dụng.

$TE_{it}$ : là biến quan tâm chính phản ánh chi tiêu và cơ cấu chi. Biến này được đo lường bằng các biến trong mô hình lý thuyết như: tổng chi tiền lương; tỷ trọng chi tiền lương; tổng chi nghiệp vụ chuyên môn; tỷ trọng chi nghiệp vụ chuyên môn; tổng chi chi cho mua sắm thiết bị; tỷ trọng chi cho mua sắm thiết bị.

$X_{it}$ : là các biến kiểm soát trong mô hình phổ biến bao gồm quy mô sinh viên, diện tích trường, chất lượng giảng viên (đo bằng tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ/ tổng số giảng viên).

## **CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CẤU VÀ MỨC CHI TIÊU TÀI CHÍNH ĐẾN KẾT QUẢ ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM**

### **4.1. Khái quát chung về sự phát triển của các trường đại học công lập ở Việt Nam giai đoạn 2010-2019**

Kết quả thống kê cho thấy: (i) trong giai đoạn 2010-2019 có sự gia tăng về số lượng trường, sinh viên và giảng viên các trường ĐHCL và các trường ĐH ngoài công lập. Số lượng sinh viên tăng mạnh trong giai đoạn 2010-2015 và có xu hướng giảm dần sau năm 2015; (ii) có sự mất cân đối giữa tỷ lệ sinh viên theo học tại các khối ngành, số lượng sinh viên tập trung vào khối ngành III và khối ngành V chiếm 62,7%, điều này có thể dẫn đến hệ lụy cho việc sinh viên ra trường không có việc làm trong những năm gần đây; (iii) tỷ lệ giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư còn tương đối thấp (khoảng 5-7%), tỷ lệ giảng viên có học vị thạc sĩ vẫn chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng dần từ 52,38 (%) năm học 2013-2014 tới 60,98% năm học 2018-2019; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ vẫn chiếm tỷ trọng thấp, mặc dù có tăng liên tục trong những năm gần đây, đạt 28,79% năm học 2018-2019 (trong khi đó ở các trường đại học trung bình phương Tây khoảng 70% giảng viên đại học có trình độ tiến sĩ).

### **4.2. Thực trạng đầu tư của nhà nước cho giáo dục và kết quả đào tạo đại học ở Việt Nam**

#### **4.2.1. Thực trạng tự chủ trong giáo dục đại học ở Việt Nam**

Theo kết quả báo cáo của Bộ GD & ĐT về tình hình thực hiện Nghị quyết 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với 12 cơ sở GDĐH công lập có thời gian tự chủ từ 2 năm trở lên giai đoạn 2015-2017, kết quả thu được trên ba khía cạnh quan trọng như về: “tài chính, tổ chức nhân sự, các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học”, cụ thể như sau:

**Kết quả thu được về “tài chính”:** Theo số liệu thống kê của Bộ GD & ĐT thì tổng thu giai đoạn thí điểm tự chủ năm 2015-2016 là 8.262 tỷ đồng đã tăng lên 19,9% so với giai đoạn trước khi tự chủ năm 2013-2014 là 6.890 tỷ đồng. Trong đó, thu hoạt động sự nghiệp từ thu học phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác tăng 23,5%; Thu từ ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên, không thường xuyên và vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng 29,8%; Thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ giảm 0,2%. Cơ cấu các khoản thu của các cơ sở GDĐH công lập tự chủ chưa có sự thay đổi rõ rệt trước và sau khi tự chủ. Mặc dù, thu từ học phí và lệ phí đã tăng lên 3% so với thời điểm trước tự chủ, tuy nhiên đây vẫn là hai nguồn thu chủ yếu của các cơ sở GDĐH công lập, chiếm trên 70% trong tổng thu của các trường.

Như vậy, cơ chế thí điểm tự chủ đã tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH công lập chủ động trong công tác xây dựng kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Kết quả khảo sát từ Bộ GD & ĐT cho thấy: tổng chi của các cơ sở GDĐH công lập tự chủ trên 24 tháng trong năm 2015-2016 tăng thêm 13,7%, tương ứng với 713 tỷ đồng so với năm 2013-2014 trước tự chủ. Cơ cấu chi có sự thay đổi: tỷ lệ chi sự nghiệp và ngân sách nhà nước tăng lên, trong đó, tỷ lệ chi sự nghiệp tăng nhiều hơn; chi từ dịch vụ giảm rõ rệt từ 17,8% xuống 15,6% trong tổng cơ cấu chi. Với tỷ lệ tăng thu chênh lệch 6% so với tỷ lệ tăng chi, các cơ sở GDĐH công lập tự chủ đã có nguồn tài chính cho việc thực hiện các trách nhiệm xã hội khác của trường, cũng như trích lập các quỹ khen thưởng và quỹ đầu tư phát triển sự nghiệp. Các mục chi tăng mạnh của các cơ sở GDĐH công lập tập trung vào hoạt động tư vấn và nghiên cứu khoa học (33,7%), tài trợ, viện trợ (35,5%), chính sách học bổng cho sinh viên (39,5%) và đầu tư, mua sắm trang thiết bị (84,4%).

**Kết quả thu được về “tổ chức nhân sự”:** Tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự được xem là khâu then chốt trong quá trình tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập. Nghị quyết 77/NQ-CP cũng nhấn mạnh tự chủ về bộ máy, nhân sự thể hiện trên 3 giác độ như sau: (a) Giao kết hợp đồng lao động với giảng viên, nhà khoa học là người nước ngoài để bảo đảm

nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học; (b) Quyết định cơ cấu và số lượng người làm việc; ký kết hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động, quản lý, sử dụng và chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật; tuyển dụng viên chức, nhân viên hợp đồng sau khi được hội đồng trường thông qua; (c) Quyết định thành lập mới, chia, tách, sáp nhập, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động của các tổ chức trực thuộc.

**Kết quả thu được về “các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học”:** Theo kết quả báo cáo của các cơ sở GDĐH công lập trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016, số lượng các hội thảo quốc tế và hội thảo trong nước được các cơ sở GDĐH công lập tổ chức cũng tăng mạnh. Số lượng hội thảo quốc tế đã tăng mạnh từ năm 2013 khoảng hơn 40 hội thảo đã lên đến 120 hội thảo vào năm 2016. Trong đó, số lượng hội thảo quốc tế nhiều hơn so với số hội thảo quốc gia. Kết quả báo cáo cho thấy có sự gia tăng về số ngành, chương trình đào tạo mới tại các cơ sở GDĐH công lập kể từ khi tự chủ. Việc mở mới các ngành ở các cơ sở GDĐH công lập được xem là cách thức các cơ sở GDĐH công lập đáp ứng nhu cầu xã hội trong quá trình đào tạo. Quy mô tuyển sinh của các cơ sở GDĐH công lập có xu hướng giảm xuống sau khi tự chủ.

#### 4.2.2. Thực trạng đầu tư của nhà nước cho giáo dục

Bảng 4.3 thống kê chi tiết mức chi và tỷ lệ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo từ nguồn NSNN giai đoạn 2010-2019.

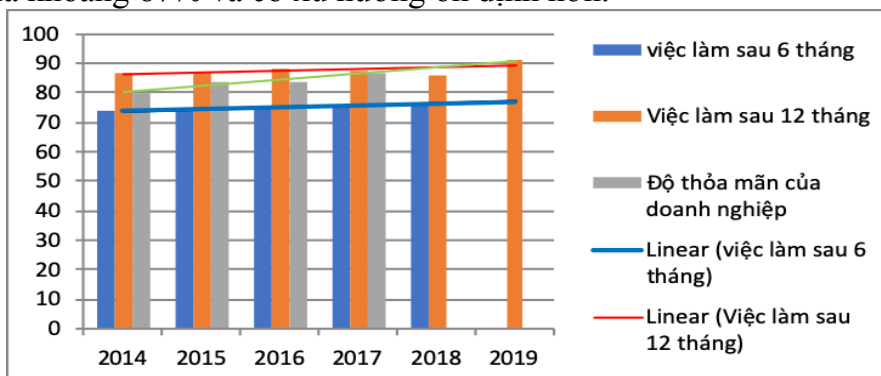
**Bảng 4.3. Mức chi và tỷ lệ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo từ nguồn ngân sách nhà nước**

Năm	Chi sự nghiệp GDDT (tỷ đồng)	Tỷ lệ chi
2010	78.206	12,05
2011	99.369	12,62
2012	127.136	12,99
2013	155.603	14,30
2014	174.777	15,83
2015	177367	13,90
2016	178036	13,71
2017	204521	15,09
2018 (sơ bộ)	230974	14,29
2019 (ước tính)	245235	13,98

Nguồn: Niên giám thống kê các năm từ 2014-2019

#### 4.2.3. Thực trạng kết quả đào tạo đại học

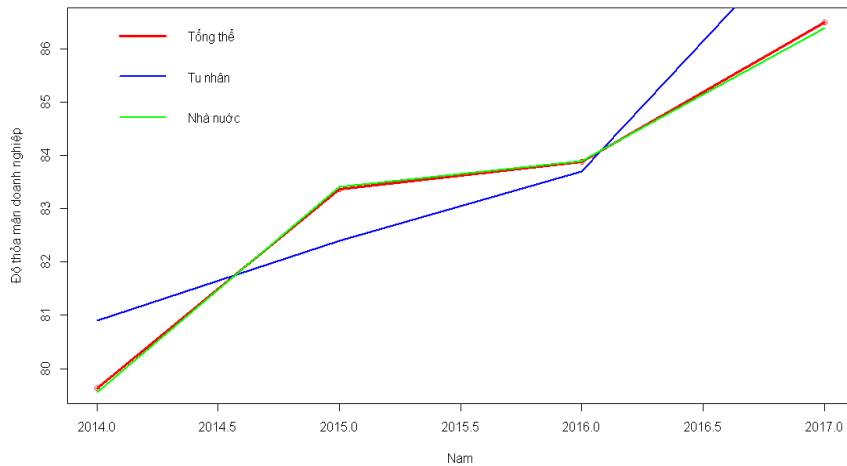
Hình 4.2 cho thấy trung bình tỷ lệ việc làm của sinh viên sau 6 tháng đầu giai đoạn 2014-2017 tại Việt Nam là khoảng 75% và có xu hướng tăng dần. Trong khi đó, tỷ lệ này sau 12 tháng là khoảng 87% và có xu hướng ổn định hơn.



**Hình 4.2. Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm và tỷ lệ hài lòng của doanh nghiệp với sinh viên**

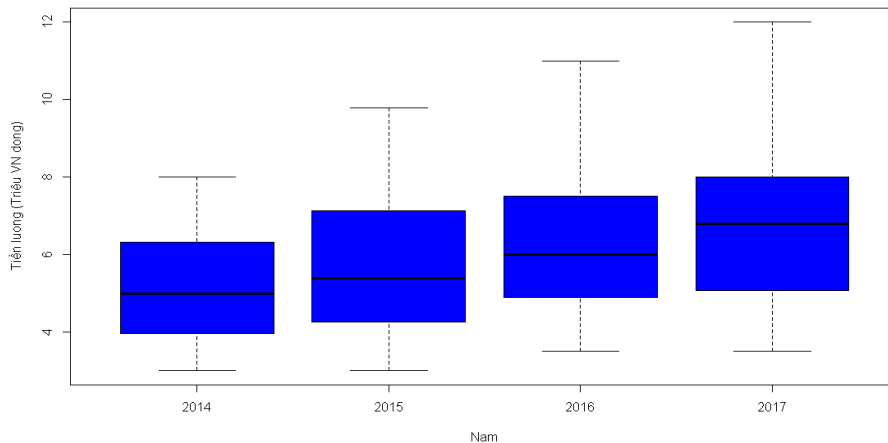
Nguồn: tác giả tính toán trên dữ liệu MOET và dự án EVENT

Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sinh viên trường công và trường tư cũng được phản ánh tương đối khác biệt (Hình 4.3).



**Hình 4.3.** Mức độ hài lòng doanh nghiệp với sinh viên sau ra trường khu vực công và tư

Hình 4.4 phản ánh lương trung bình của sinh viên sau ra trường. Kết quả cho thấy, trung bình mức lương của sinh viên sau ra trường giai đoạn 2014-2017 khoảng 5-7 triệu đồng. Mức lương cao nhất được ghi nhận vào khoảng 12 triệu đồng.



**Hình 4.4.** Hình hộp (BOXPLOT) thể hiện mức lương trung bình của sinh viên sau ra trường giai đoạn 2014-2017

*Nguồn: NCS tính toán trên dữ liệu MOET*

### 4.3. Đánh giá tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam

#### 4.3.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong luận án là dữ liệu của các trường ĐHCĐ tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017 được thu thập từ nguồn thống kê của bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước. Cụ thể, dữ liệu bộ giáo dục đào tạo, bao gồm các thông tin: Thu nhập trung bình của sinh viên, tỷ lệ có việc làm sau ra trường của sinh viên, mức độ hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng sinh viên, số lượng nhân viên hành chính, số lượng nhân viên chuyên môn, không gian nghiên cứu; dữ liệu từ Bộ Tài chính/Kho bạc Nhà nước bao gồm các số liệu chi tiêu tài chính: chi tiêu cho tiền lương, chi tiêu chuyên môn, chi tiêu trang thiết bị, chi tiêu cho nghiên cứu khoa học. Bảng 4.7 trình bày kết quả thống kê mô tả giá trị trung bình của các biến trong mô hình nghiên cứu giai đoạn 2013-2017.

**Bảng 4.7.** Thống kê mô tả các biến chính trong mô hình

Biến	2013	2014	2015	2016	2017
Thu nhập SV (tr.đ)	5,17	5,43	6,09	6,56	6,63
Tỷ lệ sv có việc làm (%)	67,18	66,76	61,78	64,22	71,43

Tỷ lệ hài lòng của doanh nghiệp (%)	41,23	41,04	43,88	47,01	50,08
Chi lương (tr.đ)	21684,7	81363,02	80314,71	82852,59	74683,23
Chi chuyên môn (tr.đ)	36618,78	83557,72	85609,92	82615,78	72898,77
Chi thiết bị (tr.đ)	4032,44	7783,64	9279,37	7238,73	10450,12
Chi lương/tổng chi	0,44	0,40	0,41	0,44	0,35
Chi chuyên môn/Tổng chi	0,50	0,47	0,46	0,45	0,36
Chi mua sắm thiết bị/Tổng chi	0,06	0,05	0,06	0,05	0,17
Giảng viên TS/Tổng cán bộ	0,14	0,15	0,16	0,17	0,19
Tổng số sinh viên, học viên và NCS	16570,88	15753,76	18992,34	12907,74	12927,00
Diện tích trường (m <sup>2</sup> )	238250,14	200597,17	257542,45	178531,02	220050,2
Số quan sát (trường)	34	38	47	53	43

#### 4.3.2. Phân tích tác động của tổng mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam

##### 4.3.2.1. Kết quả phân tích tương quan

Bảng 4.8 cho thấy có mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa độc lập (biên phản ánh mức chi và các biến kiểm soát) trong mô hình do giá trị P\_value đều nhỏ hơn 10%. Tuy nhiên, mức độ tương quan giữa các biến độc lập là thấp do giá trị tương quan giữa các biến này nhỏ hơn 0.7.

**Bảng 4.8.** Tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình (các biến phản ánh mức chi và các biến kiểm soát)

	Chi trả lương, thưởng	Chi nghiệp vụ chuyên môn	Chi mua sắm thiết bị	Quy mô sinh viên	Diện tích trường	Giảng viên tiến sĩ/tổng cán bộ
Chi trả lương, thưởng	1.0000					
Chi nghiệp vụ chuyên môn	0.370*	1.0000				
Chi mua sắm thiết bị	0.5880*	0.5573*	1.0000			
Quy mô sinh viên	0.6021*	0.5994*	0.3800*	1.0000		
Diện tích trường	0.4596*	0.5042*	0.3263*	0.4979*	1.000	
Giảng viên tiến sĩ/ tổng cán bộ	0.1241*	0.1690*	0.4233*	0.1145*	-0.1767*	1.0000

Bảng 4.9 trình bày mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa độc lập (biên phản ánh mức chi và các biến kiểm soát) trong mô hình. Mức độ tương quan giữa các biến này trong mô hình là thấp, do giá trị tương quan giữa các biến này nhỏ hơn 0.6.

**Bảng 4.9. Tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình (các biến phản ánh tỷ lệ chi và các biến kiểm soát)**

	Tỷ lệ Chi trả lương, thưởng/tổng chi	Tỷ lệ Chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi	Tỷ lệ Chi mua sắm thiết bị /tổng chi	Quy mô sinh viên	Diện tích và không gian trường	Giảng viên tiến sĩ/tổng cán bộ
Tỷ lệ Chi trả lương, thưởng/tổng chi	1.0000					
Tỷ lệ Chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi	0.1347*	1.0000				
Tỷ lệ chi mua sắm thiết bị nghệ/tổng chi	-0.4163*	-0.5946*	1.0000			
Quy mô sinh viên	0.1963*	0.1298*	-0.1515*	1.0000		
Diện tích và không gian trường	0.0445	-0.0912	0.0236	0.4979*	1.000	
Giảng viên tiến sĩ/tổng cán bộ	-0.0792	0.3145*	-0.1022	0.1145*	-0.1767*	1.0000

**4.3.2.2. Phân tích tác động của tổng mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tài chính đến thu nhập của sinh viên tại các trường đại học công lập ở Việt Nam**

Bảng 4.10 trình bày kết quả phân tích tác động của tổng chi tiêu đến mức thu nhập của sinh viên ra trường. Kết quả phân tích hồi quy phân vị của biến tổng chi tiêu cho thấy tác động tổng chi tiêu lên thu nhập của sinh viên có ý nghĩa thống kê mức 10% tại phân vị thứ 10, 90 còn lại các phân vị khác thì không có ý nghĩa. Trong khi có mối quan hệ âm hoặc không ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ giữa tổng chi tiêu và thu nhập tại ở các phân vị thấp (từ phân vị 10 tới phân vị thứ 50). Mặc dù mối quan hệ dương giữa tổng chi và thu nhập của sinh viên được quan sát tại các phân vị cao hơn (tại mức phân vị 70 và 90). Những kết quả này ngụ ý rằng ở các điểm khác nhau, cách tiếp cận bình quân đã làm mờ đi vai trò của chi tiêu đối với thu nhập của sinh viên. Các phát hiện ở đây cho thấy rằng tổng chi tiêu thực sự có lợi nhiều hơn cho nhóm sinh viên có trình độ tốt và kết quả cũng hàm ý rằng mức chi tiêu phải đạt ở một mức đủ lớn khi đó mới thực sự thay đổi về mức ý nghĩa thống kê đối với thu nhập của sinh viên.

Đối với các biến kiểm soát, kết quả phân tích cũng cho thấy với phương pháp phân tích hồi quy sử dụng ước lượng ảnh hưởng cố định (FE), tác động của các biến kiểm soát là không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, kết quả phân tích hồi quy phân vị cho thấy tác động quy mô sinh viên lên thu nhập của sinh viên chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị thấp (phân vị 25), trong khi đó chất lượng giảng viên có tác động tới thu nhập của sinh viên ở tất cả các phân vị. Sự tác động của biến diện tích trường tới thu nhập của sinh viên là ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị thấp (phân vị 25), cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị cao (phân vị 75).



**Bảng 4.10: Tác động của tổng chi đến thu nhập của sinh viên**

Biến giải thích	Inthunhap	Hồi quy phân vị mẳng				
	FE	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng chi tiêu	0.0042	-0.0070*	-0.0017	0.0044	0.0093+	0.0123*
	(0.013)	(0.003)	(0.003)	(0.003)	(0.005)	(0.006)
Quy mô sinh viên	0.0132	0.0199	0.0190*	0.0050	0.0059	0.0065
	(0.050)	(0.017)	(0.009)	(0.008)	(0.011)	(0.020)
Diện tích trường	-0.0112	-0.0076	-0.0165*	-0.0085+	0.0059*	0.0134
	(0.035)	(0.014)	(0.007)	(0.005)	(0.009)	(0.013)
Tỷ lệ TS/Tổng cán bộ	0.8108	0.7796**	0.8192**	0.8314**	0.8005**	0.8497**
	(0.603)	(0.134)	(0.079)	(0.057)	(0.077)	(0.217)
Hằng số	1.4664*	1.3227**	1.4048**	1.5482**	1.6636**	1.5582**
	(0.618)	(0.108)	(0.115)	(0.106)	(0.110)	(0.129)
Số quan sát	180	180	180	180	180	180
R-squared	0.484					

*Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; \* ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* ở mức ý nghĩa 5%; \*\*\* ở mức ý nghĩa 1%.*

Bảng 4.11 trình bày kết quả phân tích tác động của các loại hình chi tiêu đến mức thu nhập của sinh viên ra trường. Kết quả phân tích hồi quy phân vị cho thấy các loại hình chi tiêu khác nhau có vai trò khác nhau đến thu nhập của sinh viên. Cụ thể, chi nghiệp vụ chuyên môn có tác động thuận chiều tới mức thu nhập của sinh viên ra trường ở mức ý nghĩa 5% và 10% tại phân vị thứ 25 và 50, các phân vị còn lại khác thì không có ý nghĩa. Trong khi đó, chi cho tiền lương và chi cho mua sắm thiết bị có tác động ngược chiều tới mức thu nhập của sinh viên ra trường lần lượt tại phân vị thứ 25 và 75.

**Bảng 4.11: Tác động của loại chi tiêu đến thu nhập của sinh viên**

Biến giải thích	Inthunhap	Hồi quy phân vị mẳng				
	FE	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chi tiền lương	-0.0001	-0.0005+	-0.0005**	-0.0001	-0.0000	-0.0000
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
Chi nghiệp vụ chuyên môn	0.0003	0.0004+	0.0005**	0.0004*	0.0004	0.0004
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
Chi mua sắm thiết bị	-0.0016	0.0001	0.0001	-0.0018+	-0.0027*	-0.0025
	(0.003)	(0.002)	(0.001)	(0.001)	(0.001)	(0.003)
Quy mô sinh viên	0.0303	0.0428*	0.0399**	0.0251*	0.0241+	0.0299
	(0.047)	(0.017)	(0.011)	(0.011)	(0.013)	(0.026)
Diện tích trường	-0.0121	-0.0043	-0.0209**	-0.0134+	-0.0105	-0.0269+
	(0.035)	(0.014)	(0.007)	(0.007)	(0.010)	(0.014)
Giảng viên TS/tổng cán bộ	0.7511	0.6761**	0.6718**	0.7281**	0.7732**	0.7111**
	(0.583)	(0.200)	(0.082)	(0.078)	(0.082)	(0.209)
Hằng số	1.3279*	0.9616**	1.2528**	1.4515**	1.4242**	1.6435**
	(0.606)	(0.185)	(0.109)	(0.122)	(0.167)	(0.286)
Số quan sát	182	182	182	182	182	182
R-squared	0.513					

*Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; \* ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* ở mức ý nghĩa 5%; \*\*\* ở mức ý nghĩa 1%.*

Bảng 4.12 trình bày kết quả phân tích tác động của cơ cấu chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL đến mức thu nhập của sinh viên ra trường. Kết quả phân tích hồi quy phân vị cho thấy tỷ lệ chi tiền lương/tổng chi có tác động ngược chiều với mức thu nhập của sinh viên ra trường ở mức ý nghĩa 5% và 10% tại phân vị thấp, và có tác động thuận chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị cao. Trong khi đó, tỷ lệ chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi có tác động thuận chiều với mức thu nhập của sinh viên ra trường tại tất cả các phân vị ở mức ý nghĩa 5% và 10%; ảnh hưởng của tỷ lệ chi mua sắm thiết bị/tổng chi tới mức thu nhập của sinh viên ra trường không có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 4.12: Tác động của cơ cấu chi tiêu đến thu nhập của sinh viên**

Biến	lnthunhap	Hồi quy phân vị mảng				
	FE	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chi tiền lương/ tổng chi	-0.1178 (0.102)	-0.2267** (0.067)	-0.1479** (0.046)	-0.1322* (0.054)	-0.1087 (0.071)	0.0216 (0.097)
Chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi	0.1806+ (0.100)	0.1588** (0.060)	0.1568** (0.049)	0.1916** (0.055)	0.1677* (0.064)	0.2503** (0.086)
Chi mua sắm thiết bị/tổng chi	-0.0144 (0.098)	-0.0244 (0.028)	-0.0259 (0.030)	0.0092 (0.044)	-0.0327 (0.054)	0.0303 (0.074)
Quy mô sinh viên	0.0156 (0.049)	0.0192 (0.013)	0.0230* (0.009)	0.0170+ (0.009)	0.0148 (0.012)	0.0093 (0.019)
Diện tích trường	-0.0194 (0.034)	-0.0188 (0.013)	-0.0320** (0.008)	-0.0230** (0.006)	-0.0217* (0.009)	-0.0176 (0.013)
Giảng viên TS/tổng cán bộ	0.7822 (0.593)	0.7216** (0.147)	0.7467** (0.079)	0.7349** (0.069)	0.8113** (0.086)	0.7668** (0.150)
Hàng số	1.5566* (0.620)	1.4161** (0.152)	1.5644** (0.109)	1.5996** (0.108)	1.7023** (0.138)	1.6130** (0.182)
Số quan sát	179	179	179	179	179	179
R-squared	0.512					

*Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; \* ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* ở mức ý nghĩa 5%; \*\*\* ở mức ý nghĩa 1%.*

4.3.2.3. Phân tích tác động của tổng mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tài chính đến việc làm của sinh viên tại các trường đại học công lập ở Việt Nam

Bảng 4.13 trình bày kết quả phân tích ảnh hưởng của tổng chi đến việc làm của sinh viên đại học bằng phương pháp hồi quy phân vị mảng. Kết quả nghiên cứu thể hiện mối quan hệ tích cực giữa tổng chi tiêu tài chính tới việc làm của sinh viên với mức ý nghĩa thống kê 5% tại các phân vị trung bình và cao. Kết quả phân tích cũng cho thấy các biến kiểm soát quy mô sinh viên, chất lượng giảng viên có tác động thuận chiều tới việc làm của sinh viên. Trong khi tác động của diện tích trường tới việc làm của sinh viên là ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các phân vị.

**Bảng 4.13. Tác động của tổng mức chi tiêu tài chính đến việc làm của sinh viên**

Biến	v112t	Hồi quy phân vị mảng				
	FE	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng chi	0.8455 (1.560)	0.5731 (0.480)	0.6566* (0.297)	0.7970** (0.258)	0.8097** (0.292)	1.2761** (0.483)
Quy mô	3.5056	5.0885**	3.6620**	3.0031**	3.2639**	2.9016*

sinh viên	(5.529)	(1.556)	(0.558)	(0.474)	(0.603)	(1.143)
Diện tích trường	-4.5615 (3.583)	-5.4489** (0.841)	3.6620** (0.461)	-4.2241** (0.387)	-4.1718** (0.554)	-4.3455** (1.237)
Giảng viên TS/ Tổng cán bộ	57.1187 (87.627)	36.0763** (9.998)	53.2055** (4.724)	58.6324** (4.291)	59.2422** (4.740)	56.3433** (10.512)
Hàng số	87.4307 (67.278)	42.9864* (20.938)	88.2615** (17.419)	91.6115** (6.062)	90.6483** (10.151)	105.5735** (16.795)
Số quan sát	196	196	196	196	196	196
R-squared	0.126					
<i>Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; * ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** ở mức ý nghĩa 5%; *** ở mức ý nghĩa 1%.</i>						

Bảng 4.14 trình bày kết quả phân tích tác động của các loại hình chi tiêu đến mức thu nhập của sinh viên ra trường. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động của đầu tư cho nghiệp vụ chuyên môn ảnh hưởng quan trọng tới việc làm của sinh viên với mức ý nghĩa thống kê 95%. Trong khi đó, các loại hình chi tiêu khác như chi tiêu cho trang thiết bị, chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu lại không có ý nghĩa thống kê tới kết quả đầu ra sinh viên.

**Bảng 4.14: Tác động của loại hình chi tiêu tài chính đến việc làm của sinh viên**

Biến giải thích	vl12t	Hồi quy phân vị mặng				
	FE	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chi tiền lương	-0.0131 (0.029)	-0.0023 (0.028)	-0.0033 (0.014)	-0.0034 (0.012)	-0.0134 (0.017)	-0.0399 (0.040)
Chi nghiệp vụ chuyên môn	0.0821* (0.032)	0.0472 (0.030)	0.0591** (0.014)	0.0670** (0.015)	0.0760** (0.025)	0.1424** (0.041)
Chi mua sắm thiết bị	0.0612 (0.290)	0.0393 (0.181)	-0.0182 (0.130)	0.0343 (0.101)	0.1455 (0.103)	-0.0036 (0.190)
Quy mô sinh viên	4.5758 (5.248)	5.4903** (1.833)	5.0477** (0.983)	4.4560** (0.673)	4.7631** (0.667)	3.2732* (1.550)
Diện tích trường	-5.1642 (3.518)	-5.9034** (0.677)	-5.2761** (0.420)	-4.7270** (0.316)	-4.7462** (0.366)	-3.3449** (0.950)
Giảng viên TS/ tổng cán bộ	53.9971 (82.693)	43.4578** (11.976)	55.1791** (8.260)	54.7324** (4.694)	53.7527** (5.464)	63.7391** (12.017)
Hàng số	93.7092 (64.337)	93.4414** (21.616)	89.1924** (10.119)	90.6516** (5.933)	91.6238** (7.062)	90.6069** (15.499)
Số quan sát	196	196	196	196	196	196
R-squared	0.146					
<i>Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; * ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** ở mức ý nghĩa 5%; *** ở mức ý nghĩa 1%.</i>						

Bảng 4.15 trình bày kết quả phân tích tác động của cơ cấu chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL đến việc làm của sinh viên ra trường. Kết quả phân tích hồi quy phân vị cho

thấy tỷ lệ chi tiền lương/tổng chi có tác động ngược chiều với mức thu nhập của sinh viên ra trường nhưng không có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mức phân vị. Trong khi đó, tỷ lệ chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi có tác động thuận chiều với mức thu nhập của sinh viên ra trường tại các phân vị cao ở mức ý nghĩa 5% và 10%; ảnh hưởng của tỷ lệ chi mua sắm thiết bị/tổng chi tới mức thu nhập của sinh viên ra trường không có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 4.15: Tác động của cơ cấu chi tiêu tài chính đến việc làm của sinh viên**

Biến giải thích	v12t	q10	q25	q50	q75	q90
	Hồi quy phân vị mảng					
	FE	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chi tiền lương/tổng chi	-5.7945 (10.987)	-4.0184 (11.192)	-6.6577 (5.453)	-5.3078 (3.256)	-1.3414 (4.234)	-1.0242 (11.047)
Chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi	16.4026 (10.641)	11.4651 (11.642)	10.5297+ (5.388)	9.3281** (2.677)	13.8606** (4.511)	36.2755** (13.191)
Chi mua sắm thiết bị/tổng chi	0.5322 (11.033)	1.1303 (9.797)	-1.9304 (4.575)	-3.1314 (2.590)	0.2358 (2.769)	7.5904 (8.397)
Quy mô sinh viên	3.6358 (5.628)	4.8701** (1.252)	4.1049** (0.786)	3.1519** (0.495)	3.1842** (0.537)	2.9409* (1.149)
Diện tích trường	-5.2494 (3.628)	-6.0988** (0.821)	-5.6776** (0.485)	-5.0908** (0.432)	-4.6554** (0.433)	-3.0430** (1.080)
Giảng viên TS/tổng cán bộ	44.4622 (89.382)	32.4839** (11.634)	38.2677** (6.869)	49.6865** (4.069)	45.9254** (5.221)	42.8021** (11.936)
Hạng số	101.1543 (69.019)	61.8148** (19.926)	101.5167** (13.836)	108.2569** (9.903)	103.1460** (10.243)	89.2058** (19.405)
Số quan sát	193	193	193	193	193	193
R-squared	0.118					

*Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; \* ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* ở mức ý nghĩa 5%; \*\*\* ở mức ý nghĩa 1%.*

#### 4.3.2.4. Phân tích tác động của tổng mức chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tài chính của các trường đại học công lập đến sự hài lòng của doanh nghiệp ở Việt Nam

Bảng 4.16 trình bày kết quả phân tích ảnh hưởng của tổng chi đến sự hài lòng của chủ doanh nghiệp bằng phương pháp hồi quy phân vị mảng. Kết quả nghiên cứu thể hiện tác động ngược chiều giữa tổng chi tiêu tài chính tới sự hài lòng của doanh nghiệp với mức ý nghĩa thống kê 5% và 10% tại các phân vị 25 và 50; trong khi đó tổng chi tiêu tài chính có ảnh hưởng cùng chiều tới sự hài lòng của doanh nghiệp tại phân vị 75 và 90 nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích cũng cho thấy các biến diện tích và chất lượng giảng viên có tác động thuận chiều tới sự hài lòng của doanh nghiệp. Trong khi tác động của quy mô sinh viên tới sự hài lòng của doanh nghiệp chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị 50.

**Bảng 4.16: Tác động của tổng chi tiêu tài chính đến sự hài lòng của chủ doanh nghiệp**

Biến giải thích	tlhailong	Hồi quy phân vị mặng				
	FE	q10	q25	q50	q75	q90
Intongchi	-0.9544	-3.7228+	-1.2640*	-0.7527**	0.2391	2.3921+
	(3.389)	(1.955)	(0.556)	(0.238)	(0.665)	(1.427)
Inquymo	2.1118	10.2278	1.4788	1.7214*	-2.1452	-1.8639
	(11.541)	(7.018)	(2.533)	(0.695)	(3.073)	(3.336)
Indientich	-6.2684	-7.7755+	-6.2769**	-6.1468**	-4.2808*	-6.5320*
	(8.131)	(4.234)	(1.297)	(0.632)	(2.150)	(3.083)
Giảng viên TS/Tổng cán bộ	194.7509	111.3441*	196.6785**	198.8413**	209.4902**	238.1010**
	(184.186)	(53.722)	(39.497)	(7.071)	(27.156)	(32.928)
Hàng số	90.8965	40.8468	82.8336**	98.4130**	108.6195**	123.3213**
	(145.622)	(50.120)	(26.464)	(12.054)	(19.902)	(31.401)
Số quan sát	172	172	172	172	172	172
R-squared	0.153					

*Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; \* ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* ở mức ý nghĩa 5%; \*\*\* ở mức ý nghĩa 1%.*

Bảng 4.17 trình bày kết quả phân tích tác động của loại chi tiêu đến sự hài lòng của chủ doanh nghiệp bằng phương pháp hồi quy phân vị mặng. Kết quả nghiên cứu cho thấy chi nghiệp vụ chuyên môn và chi cho mua sắm thiết bị có tác động thuận chiều tới sự hài lòng của doanh nghiệp với mức ý nghĩa thống kê 5% ở hầu hết các phân vị. Trong khi đó, chi tiền lương có tác động ngược chiều tới sự hài lòng của doanh nghiệp tại tất cả các mức phân vị và sự tác động không có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 4.17: Tác động của loại chi tiêu tài chính đến sự hài lòng của chủ doanh nghiệp**

Biến giải thích	tlhailong	Hồi quy phân vị mặng				
	FE	q10	q25	q50	q75	q90
Chi tiền lương	-0.0167	-0.0285	-0.0182	-0.0109	-0.0191	-0.0332
	(0.021)	(0.021)	(0.015)	(0.011)	(0.016)	(0.030)
Chi nghiệp vụ chuyên môn	0.0677*	0.0803**	0.0606**	0.0626**	0.0724**	0.0756+
	(0.029)	(0.029)	(0.015)	(0.013)	(0.018)	(0.041)
Chi mua sắm thiết bị	0.3755	0.3886*	0.4061**	0.3785**	0.3977**	0.5645**
	(0.287)	(0.151)	(0.132)	(0.126)	(0.122)	(0.180)
Inquymo	3.8770	5.0371**	3.6637**	3.6099**	3.6499**	4.1013**
	(3.247)	(1.347)	(0.966)	(0.585)	(0.809)	(1.405)
Indientich	0.3279	-0.9570	0.7359	0.3322	0.3131	0.4441
	(2.590)	(0.913)	(0.575)	(0.371)	(0.533)	(0.891)
Giảng viên TS/tổng cán bộ	33.0711	28.5832*	30.9573**	36.0564**	41.9457**	22.3928
	(54.439)	(11.993)	(9.704)	(6.698)	(9.303)	(16.790)
Hàng số	31.8628	32.4159**	25.0606**	34.6498**	36.4475**	34.7811*
	(43.021)	(11.787)	(7.177)	(5.995)	(8.964)	(14.295)
Số quan sát	148	148	148	148	148	148
R-squared	0.201					

*Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; \* ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* ở mức ý nghĩa 5%; \*\*\* ở mức ý nghĩa 1%.*

**Bảng 4.18: Tác động của cơ cấu chi tiêu tài chính đến sự hài lòng của chủ doanh nghiệp**

Biến giải thích	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	tlhailong	q10	q25	q50	q75	q90
Chi tiền lương/ tổng chi	4.1097 (25.565)	29.5852 (50.512)	10.2747 (13.793)	0.9164 (3.845)	-6.6492 (14.966)	7.9563 (58.689)
Chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi	-3.2316 (24.261)	-50.0800 (54.072)	-6.0374 (14.123)	-5.5528 (6.623)	18.4708 (13.482)	23.3979 (57.780)
Chi mua sắm thiết bị /tổng chi	7.1270 (27.087)	16.0336 (44.544)	10.6121 (10.204)	3.3097 (3.221)	4.7374 (11.616)	5.9739 (55.090)
Quy mô sinh viên	2.1404 (11.775)	7.7798 (6.073)	1.0139 (2.389)	2.2868+ (1.201)	-1.7717 (2.458)	0.7013 (3.760)
Indientich	-6.2310 (8.227)	-6.1166 (4.429)	-5.5961** (1.551)	-6.3041** (0.754)	-4.0548+ (2.112)	-6.9834+ (3.547)
Giảng viên TS/tổng cán bộ	202.2234 (187.627)	174.5300** (56.842)	195.7200** (38.337)	205.2656** (12.344)	215.7863** (31.915)	240.0106** (40.149)
Hàng số	78.6211 (150.025)	18.1985 (64.936)	63.6059* (27.301)	87.5728** (17.462)	99.1440** (22.181)	118.1714+ (62.782)
Số quan sát	172	172	172	172	172	172
R-squared	0.153					

*Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; \* ý nghĩa thống kê ở mức 10%; \*\* ở mức ý nghĩa 5%; \*\*\* ở mức ý nghĩa 1%.*

**CHƯƠNG 5****THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM****5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu****5.1.1. Thảo luận kết quả đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo các trường đại học công lập ở Việt Nam**

Kết quả đánh giá thực trạng hoạt động đào tạo các trường ĐHCL ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019 cho thấy có sự gia tăng về số lượng trường và giảng viên các trường ĐHCL và các trường ĐH ngoài công lập. Cụ thể: tổng các trường và giảng viên đại học năm 2018-2019 tăng so với năm 2010-2011 lần lượt là 1,26 lần (tương ứng 49 trường) và 1,44 lần (tương ứng 22.300 giảng viên). Trong đó có khoảng 52.6% tổng số các trường đại học, học viện đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên trong giai đoạn 2010-2019 có sự cải thiện đáng kể so với giai đoạn 2010-2011, cụ thể tỷ lệ SV/GV giảm từ 28.15 (năm 2010-2011) xuống còn 20.82 (năm 2018-2019). Tỷ lệ này đã gần tiệm cận với các nước có nền giáo dục đại học phát triển trên thế giới (khoảng 15-20SV/GV).

Kết quả thống kê cũng cho thấy, trên 60% số lượng sinh viên theo học tại các khối ngành III (kinh doanh quản lý, pháp luật) và V (Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Sản xuất chế biến; Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản; Thú y) trong năm 2016-2017. Điều này dẫn tới việc dư thừa lao động trong các ngành này và thiếu nguồn lao động chất lượng cao trong hầu hết các ngành công nghiệp, công nghệ thông tin, các ngành khoa học công nghệ - điều kiện quan trọng quyết định phát triển nhanh và bền vững ở Việt Nam. Nguyên nhân là do nhiều trường Đại học và Cao đẳng công lập mở ra các ngành đào tạo vẫn chủ yếu dựa vào năng lực và kinh nghiệm vốn có của trường, dẫn đến tình trạng những ngành xã hội cần thì lại thiếu. Ngoài ra, có sự mất cân đối trong phân bố các trường đại học trên cả nước. Các trường đại học chủ yếu tập trung tại các tỉnh, thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, gây mất cân đối về đào tạo nguồn nhân lực cho các khu vực kinh tế - xã hội còn khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ vẫn chiếm tỷ trọng thấp, mặc dù có tăng liên tục trong những năm gần đây, đạt 28,79% năm học 2018-2019 (trong khi đó ở các trường đại học trung bình phương Tây khoảng 70% giảng viên đại học có trình độ tiến sỹ). Điều này có thể ảnh hưởng tới kết quả đào tạo của sinh viên tại các trường ĐHCL.

### **5.1.2. Thảo luận kết quả đánh giá thực trạng đầu tư của nhà nước cho giáo dục và kết quả đào tạo đại học ở Việt Nam**

Kết quả đánh giá thực trạng đầu tư của nhà nước cho giáo dục cho thấy chi ngân sách nhà nước cho giáo dục có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2010-2019 (năm 2018-2019 tăng gấp khoảng 3,14 lần so với năm 2010-2011). Tỷ lệ chi tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo trên GDP của Việt Nam các năm trong giai đoạn 2015-2018 giữ ở mức ổn định khoảng 4%-4,4%. Cơ cấu đầu tư cho giáo dục đào tạo chưa hợp lý thể hiện ở cơ cấu chi cho các nhiệm vụ, giữa các bậc học, nội dung chi trong từng bậc học và ngành nghề trong từng bậc học. Cụ thể, tỷ trọng chi thường xuyên (chủ yếu là dành để chi trả tiền lương) có xu hướng tăng, trong khi tỷ trọng chi đầu tư phát triển có xu hướng giảm giai đoạn 2011-2015. Chi đầu tư xây dựng cơ bản còn thấp so với nhu cầu nâng cao cơ sở trường học, mua sắm thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm... Tỷ lệ ngân sách dành cho GDĐH còn hạn chế chiếm 12%, trong khi đó tỷ lệ chi cho giáo dục tiểu học chiếm gần 30% tổng chi NSNN cho các cấp học.

Kết quả đánh giá thực trạng đào tạo đại học ở Việt Nam cho thấy trung bình tỷ lệ việc làm của sinh viên sau 12 tháng là khoảng 87%. Trong số 13% sinh viên sau ra trường không có việc làm sau 12 tháng có thể được lý giải bởi nhiều yếu tố, trong đó số lượng sinh viên tiếp tục tham gia các khóa cao học hoặc thực hiện bỏ cách 1 năm để học tiếng (thông qua các trường trình trao đổi hoặc sinh sống tại nước ngoài) chiếm tỷ lệ đáng kể. Kết quả thống kê cũng cho thấy mức độ hài lòng của doanh nghiệp có xu hướng cải thiện trong những năm gần đây với trung bình trong giai đoạn 2014-2017 khoảng 83%. Trung bình mức lương của sinh viên sau ra trường giai đoạn 2014-2017 khoảng 5-7 triệu đồng. Trong đó, sinh viên làm việc trong ngành nông nghiệp và thú y có mức thu nhập thấp nhất, và cao nhất là an ninh quốc phòng; sư phạm cũng thuộc nhóm ngành có mức thu nhập thấp hơn các ngành như y dược hay kỹ thuật và công nghệ. Kết quả phân tích cũng cho thấy tỷ trọng lao động làm việc trong ngành kinh doanh, tài chính và sư phạm là lớn nhất chiếm hơn 50%; các ngành như khoa học xã hội và hành vi; nhân văn và nghệ thuật; nông nghiệp và thú y chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số.

### **5.1.3. Thảo luận kết quả đánh giá tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam**

Kết quả phân tích tác động của tổng chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tới thu nhập, việc làm

của sinh viên và sự hài lòng của doanh nghiệp sử dụng phương pháp phân tích hồi quy phân vị thu được các kết quả chính như sau: *Thứ nhất*, tác động của tổng chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tới thu nhập của sinh viên ra trường; *Thứ hai*, tác động của tổng chi tiêu và cơ cấu chi tiêu tới việc làm của sinh viên ra trường; *Thứ ba*, tác động của tổng chi tiêu tới sự hài lòng của doanh nghiệp về sinh viên mới tốt nghiệp của nhà trường.

## **5.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý tài chính và kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập ở Việt Nam**

### **5.2.1. Nhóm giải pháp mở rộng nguồn thu cho các trường đại học công lập**

Kết quả phân tích tác động của tổng mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường ĐHCL ở Việt Nam cho thấy, tổng mức chi tiêu tài chính của các trường ĐHCL có vai trò quan trọng và ảnh hưởng thuận chiều tới việc làm của sinh viên, mức thu nhập của sinh viên ra trường, cũng như sự hài lòng của chủ doanh nghiệp. Do đó, để duy trì và tăng mức chi tiêu tài chính cho các hoạt động của các trường ĐHCL, cần có các giải pháp để mở rộng nguồn thu tài chính của các trường trong thời gian tới.

*Thứ nhất*, các cơ quan chủ quản cần trao nhiều quyền tự chủ về mức thu hơn nữa cho các trường ĐHCL, trước hết là thu học phí, lệ phí.

*Thứ hai*, nhà nước cần áp dụng phương pháp phân bổ NSNN cho các trường ĐHCL theo kết quả đầu ra.

*Thứ ba*, các trường ĐHCL cần mở rộng nguồn thu ngoài NSNN, trong đó tập trung vào

Ngoài ra, Nhà nước cần có các quy định hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các tài sản công vào mục đích kinh doanh, nhằm khai thác tối đa, hiệu quả các nguồn lực sẵn có của các trường ĐHCL. Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp khởi nghiệp trong các trường ĐHCL để có thể ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên trong trường.

### **5.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chi tiêu tài chính và kết quả đầu ra sinh viên của các trường đại học công lập**

Kết quả phân tích tác động của cơ cấu chi tới kết quả đầu ra sinh viên của các trường ĐHCL cho thấy mức chi tiền lương, chi nghiệp vụ chuyên môn và chi mua sắm thiết bị có ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau đến kết quả đầu ra của sinh viên. Để nâng cao hiệu quả chi tiêu tài chính và kết quả đầu ra sinh viên trong thời gian tới, các trường ĐHCL cần ưu tiên thực hiện các giải pháp: Thứ nhất, các trường ĐHCL cần đổi mới việc áp dụng các công cụ quản lý tài chính; Thứ hai, hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý tài chính; Thứ ba, chú trọng đầu tư đào tạo đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, đào tạo; Thứ tư, tăng cường hơn nữa đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục.



## KẾT LUẬN

Nâng cao hiệu quả QLTC tại các trường ĐHCL có vai trò đặc biệt quan trọng góp phần nâng cao kết quả đào tạo của sinh viên, cũng như góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế và uy tín của các trường Đại học. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu và lý thuyết liên quan, luận án đã làm rõ hơn các vấn đề lý luận liên quan tới quản lý chi tiêu tài chính, tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo của sinh viên, cũng như tác động của chi tiêu tài chính tới kết quả đào tạo của sinh viên. Luận án đã xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước. Kết quả phân tích hồi quy phân vị tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường đại học công lập tại Việt Nam thu được: (i) Tổng chi tiêu có tác động ngược chiều tới thu nhập của sinh viên tại mức phân vị thấp (phân vị 10, 25) và tác động thuận chiều tại mức phân vị cao (phân vị 70 và 90). Chi nghiệp vụ chuyên môn có tác động thuận chiều tới mức thu nhập của sinh viên ra trường ở mức ý nghĩa 5% và 10% tại phân vị thứ 25 và 50, các phân vị còn lại khác thì không có ý nghĩa. Trong khi đó, chi cho tiền lương và chi cho mua sắm thiết bị có tác động ngược chiều tới mức thu nhập của sinh viên ra trường lần lượt tại phân vị thứ 25 và 75. Tỷ lệ chi tiền lương/tổng chi có tác động ngược chiều với mức thu nhập của sinh viên ra trường ở mức ý nghĩa 5% và 10% tại phân vị thấp, và có tác động thuận chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị cao. Trong khi đó, tỷ lệ chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi có tác động thuận chiều với mức thu nhập của sinh viên ra trường tại tất cả các phân vị ở mức ý nghĩa 5% và 10%; ảnh hưởng của tỷ lệ chi mua sắm thiết bị/tổng chi tới mức thu nhập của sinh viên ra trường không có ý nghĩa thống kê; (ii) Tổng chi tiêu tài chính tác động thuận chiều tới việc làm của sinh viên với mức ý nghĩa thống kê 5% tại các phân vị trung bình và cao. Chi đầu tư cho nghiệp vụ chuyên môn có ảnh hưởng quan trọng tới việc làm của sinh viên với mức ý nghĩa 5%. Các loại hình chi tiêu khác như chi tiêu cho trang thiết bị, chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu lại không có ý nghĩa thống kê tới kết quả đầu ra sinh viên. Tỷ lệ chi tiền lương/tổng chi có tác động ngược chiều với mức thu nhập của sinh viên ra trường nhưng không có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mức phân vị. Trong khi đó, tỷ lệ chi nghiệp vụ chuyên môn/tổng chi có tác động thuận chiều với mức thu nhập của sinh viên ra trường tại các phân vị cao ở mức ý nghĩa 5% và 10%; ảnh hưởng của tỷ lệ chi mua sắm thiết bị/tổng chi tới mức thu nhập của sinh viên ra trường không có ý nghĩa thống kê; (iii) Tổng chi tiêu tài chính có tác động ngược chiều tới sự hài lòng của doanh nghiệp với mức ý nghĩa thống kê 5% và 10% tại các phân vị 25 và 50; trong khi đó tổng chi tiêu tài chính có ảnh hưởng cùng chiều tới sự hài lòng của doanh nghiệp tại phân vị 75 và 90 nhưng không có ý nghĩa thống kê. Chi nghiệp vụ chuyên môn và chi mua sắm thiết bị có tác động thuận chiều tới sự hài lòng của doanh nghiệp với mức ý nghĩa thống kê 5% ở hầu hết các phân vị. Trong khi đó, chi tiền lương có tác động ngược chiều tới sự hài lòng của doanh nghiệp tại tất cả các mức phân vị và sự tác động không có ý nghĩa thống kê.

Trên cơ sở kết quả đạt được, luận án đã đề xuất một số nhóm giải pháp liên quan tới mở rộng nguồn thu cũng như nâng cao hiệu quả chi tiêu tài chính và kết quả đào tạo sinh viên của các trường đại học công lập. Các giải pháp gồm có: (1) Cơ quan chủ quản cần trao nhiều quyền tự chủ về mức thu hơn nữa cho các trường ĐHCL, trước hết là thu học phí, lệ phí; (2) Nhà nước cần áp dụng phương pháp phân bổ NSNN cho các trường ĐHCL theo kết quả đầu ra; (3) Các trường ĐHCL cần mở rộng nguồn thu ngoài NSNN; (4) Các trường ĐHCL cần đổi mới việc áp dụng các công cụ quản lý tài chính; (5) Hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý tài chính của các trường ĐHCL; (6) Chú trọng đầu tư đào tạo đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, đào tạo; (7) Tăng cường

hơn nữa đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn mở ra các hướng nghiên cứu mới mà các tác giả có thể hướng tới thông qua mở rộng phạm vi các trường ĐHCL cũng như các biến trong mô hình. Do giới hạn về dữ liệu nghiên cứu, luận án hiện giới hạn xem xét tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại của khoảng 40 trường ĐHCL trong giai đoạn 2013-2017. Thêm vào đó, luận án chưa tiến hành kiểm định sự khác biệt về tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại của các trường ĐHCL thuộc khối ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng số lượng trường tham gia đánh giá cũng như mở rộng phạm vi thời gian và xem xét sự khác biệt trong đánh giá tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại của các trường ĐHCL thuộc khối ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn. Ngoài ra, luận án chưa tiến hành xem xét tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên của các trường ĐHCL, mặc dù đây là một trong những tiêu chí thể hiện kết quả đào tạo của sinh viên các trường ĐHCL được một số nghiên cứu đề cập. Đây cũng chính là một trong những định hướng cho nghiên cứu tiếp theo.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Tô Lan Phương và Vũ Thị Liên, 2018. Đánh giá tác động của quản trị dòng tiền đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam - ứng dụng cho ngành thực phẩm. *Tạp chí Công thương*, số 12, tháng 9 năm 2018 [tr371-378]
2. Vũ Thị Liên, 2020. Nguồn lực tài chính của các trường Đại học công lập Việt Nam. *Hội thảo Quốc gia Đánh giá thực trạng nguồn lực tài chính cho giáo dục Đại học ở Việt Nam*, tr53-66.
3. Vũ Thị Liên, 2020. Thực trạng đầu tư và chi tiêu tài chính của các Trường Đại học Công lập Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, số 27, tháng 11 năm 2020 [tr210-215]
3. Vũ Thị Liên, 2021. Tác động của cơ cấu và mức chi tiêu tài chính đến kết quả đào tạo tại các trường ĐH công lập ở Việt Nam. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số tháng 6 năm 2021 [tr46-49]
4. Le Trung Thanh, Khuong Nguyen, Anh Phan, Quang Vu, and Lien Vu, 2021. Determining the Impact of Finacial Development on the Environment Based on Biquadratic Equation in ASEAN Counntris. *Springer Nature Switzerland AG*.
5. Vu Thi Lien, 2021. Impact of Financial Expenditure on Training Outcomes at Public Universities in Viet Nam. ALLED BUSINESS ACADEMIES, acceptance letter 2021.